

## I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng.

**Câu 1.** Số một nghìn hai trăm năm mươi hai xăng- ti -mét khối viết là:

- A.  $1252\text{cm}^3$ .      B.  $1225\text{cm}^3$ .      C.  $1255\text{cm}^3$ .      D.  $1253\text{cm}^3$ .

**Câu 2.** Hình tam giác có độ dài đáy là 2,5 cm và chiều cao là 1,2 cm. Diện tích hình tam giác là:

- A. 1,5.      B.  $3\text{cm}^2$ .      C.  $1,5\text{cm}^2$ .      D.  $0,5\text{cm}^2$ .

**Câu 3.** Hình tròn có bán kính 2,5cm. Diện tích hình tròn đó là:

- A.  $19,256\text{cm}^2$ .      B.  $19,625\text{cm}^2$       C.  $19,625\text{cm}^3$       D.  $19625\text{cm}^2$ .

**Câu 4.** Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, một sân bóng hình chữ nhật có chiều dài 2,5 cm. Chiều dài của sân bóng đó trên thực tế là:

- A. 52,5 m.      B. 55,2 m.      C. 25,5 m.      D. 25 m.

**Câu 5.** Tỉ số phần trăm của 20 và 25 là:

- A. 125%.      B. 8%.      C. 80% .      D. 225%.

**Câu 6.** Số thích hợp viết vào chỗ chấm của :  $2,7\text{m}^3 = \dots\dots\dots l$ . là:

- A. 270.      B. 2700.      C. 270000.      D. 2700000

**Câu 7.** Chi tiêu trong một tháng của gia đình cô Lan được ghi lại như sau:

| Nội dung chi    | Số tiền (đồng) |
|-----------------|----------------|
| Tiền ăn         | 4,5 triệu      |
| Xăng xe, đi lại | 800 nghìn      |
| Điện, internet  | 0,9 triệu      |
| Tiền học        | 2,3 triệu      |

**Các khoản chi thấp hơn tiền học của gia đình cô Lan là:**

- A. Tiền ăn; xăng xe, đi lại.  
B. Tiền ăn; xăng xe, đi lại; điện, internet.  
C. Xăng xe, đi lại; điện, internet.  
D. Tiền ăn; điện, internet.

**Câu 8.** Thể tích của hình lập phương có cạnh 5cm là:

- A.  $25\text{cm}^3$ .      B.  $125\text{cm}^3$ .      C.  $100\text{cm}^3$ .      D.  $120\text{cm}^3$ .

## II. TỰ LUẬN

**Câu 9.** Đặt tính rồi tính.

- a)  $55,8 + 135$       b)  $672 - 40,8$       c)  $2,56 \times 1,6$       d)  $12,42 : 2,3$

**Câu 10:** Một hình thang có đáy lớn gấp đôi đáy bé, chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy. Biết đáy bé dài 10m. Tính diện tích hình thang đó.

Bài giải

**Câu 11.** Căn phòng của cô Lan dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 4,5m, chiều rộng 3,2m và chiều cao 30dm. Cô muốn quét sơn tường và trần nhà phía trong căn phòng. Biết tổng diện tích các cửa là  $8\text{m}^2$ . Tính diện tích cô Lan cần quét sơn.

Bài giải

**Câu 12.** Tính bằng cách thuận tiện.

$$2,5 \times 3,8 + 25 : 10 \times 6,2$$

**HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**  
**Môn: Toán - Lớp 5.**

**I. PHẦN I: TRẮC NGHIỆM ( 4 điểm)**

II.

| Câu     | 1   | 2   | 3   | 4   | 5   | 6   | 7   | 8   |
|---------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| Đáp án  | A   | C   | B   | D   | C   | B   | C   | B   |
| Số điểm | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |

**PHẦN II: TỰ LUẬN (6 điểm)**

**Câu 9.** (2 điểm) HS tính đúng mỗi phần được 0,5 điểm

a) 190,8

b) 631,2

c) 4,096

d) 5,4

**Câu 10:** ( 1 điểm) Dự kiến cách giải:

Đáy lớn hình thang là:  $10 \times 2 = 20$  (m)

0,2 điểm

|                                                           |          |
|-----------------------------------------------------------|----------|
| Chiều cao hình thang là: $(10 + 20) : 2 = 15 \text{ (m)}$ | 0,2 điểm |
| Diện tích hình thang là:                                  | 0,2 điểm |
| $(20 + 10) \times 15 : 2 = 225 \text{ (m}^2\text{)}$      | 0,2 điểm |
| Đáp số: $225 \text{ m}^2$                                 | 0,2 điểm |

**Câu 11. (2 điểm)** Dự kiến cách giải:

|                                                             |           |
|-------------------------------------------------------------|-----------|
| Đổi $30 \text{ dm} = 3 \text{ m}$                           | 0,25 điểm |
| Diện tích xung quanh căn phòng là:                          | 0,25 điểm |
| $(4,5 + 3,2) \times 2 \times 3 = 46,2 \text{ (m}^2\text{)}$ | 0,5 điểm  |
| Diện tích cần quét sơn là:                                  | 0,25 điểm |
| $(4,5 \times 3,2) + 46,2 - 8 = 52,6 \text{ (m}^2\text{)}$   | 0,5 điểm  |
| Đáp số: $52,6 \text{ m}^2$ .                                | 0,25 điểm |
| <i>(HS giải theo cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa)</i>    |           |

**Câu 12. (1 điểm)**

|                                       |           |
|---------------------------------------|-----------|
| $2,5 \times 3,8 + 25 : 10 \times 6,2$ |           |
| $= 2,5 \times 3,8 + 2,5 \times 6,2$   | 0,25 điểm |
| $= 2,5 \times (3,8 + 6,2)$            | 0,25 điểm |
| $= 2,5 \times 10$                     | 0,25 điểm |
| $= 25$                                | 0,25 điểm |

**Lưu ý: Điểm toàn bài bằng điểm của tất cả các câu cộng lại. Điểm toàn bài là một số nguyên; cách làm tròn như sau:**

- Điểm toàn bài là 6,25 thì cho 6;
- Điểm toàn bài là 6,75 thì cho 7;
- Điểm toàn bài là 6,50: cho 6 nếu bài làm chữ viết xấu, trình bày bẩn; cho 7 nếu bài làm chữ viết đẹp, trình bày sạch sẽ, khoa học.
- Học sinh có cách làm khác mà có kết quả đúng, GV vẫn cho điểm tối đa.

## MA TRẬN ĐỀ TOÁN GIỮA KÌ II LỚP 5

| Nội dung                       | Yêu cầu cần đạt                                                                                                             | Số câu và số điểm | Mức 1 |    | Mức 2 |    | Mức 3 |    | Tổng |    |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|----|-------|----|-------|----|------|----|
|                                |                                                                                                                             |                   | TN    | TL | TN    | TL | TN    | TL | TN   | TL |
| Các phép tính với số thập phân | - Thực hiện được các phép tính thông thường với số thập phân.<br>- Thực hiện được cách tính thuận tiện với các số thập phân | Số câu            |       | 1  |       |    |       | 1  |      | 2  |
|                                |                                                                                                                             | Số điểm           |       | 2  |       |    |       | 1  |      | 3  |
|                                |                                                                                                                             | Câu số            |       | 9  |       |    |       | 12 |      |    |
| Tỉ số phần trăm; Tỉ lệ bản đồ  | - Tìm được tỉ số phần trăm của hai số.<br>- Tính được độ dài thật của chiều dài hình chữ nhật dựa theo tỉ lệ bản đồ thu nhỏ | Số câu            | 1     |    | 1     |    |       |    | 2    |    |
|                                |                                                                                                                             | Số điểm           | 0,5   |    | 0,5   |    |       |    | 1    |    |
|                                |                                                                                                                             | Câu số            | 5     |    | 4     |    |       |    |      |    |

|                        |                                                                                                                                                                                                                                      |         |     |   |     |  |           |     |   |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|---|-----|--|-----------|-----|---|
| Đơn vị đo<br>đại lượng | - Nhận biết đơn vị đo thể tích;<br>Chuyển đổi được các đơn vị đo<br>thể tích.                                                                                                                                                        | Số câu  | 1   |   | 1   |  |           | 2   |   |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Số điểm | 0,5 |   | 0,5 |  |           | 1   |   |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Câu số  | 1   |   | 6   |  |           |     |   |
| Hình học               | - Tính được diện tích xung<br>quanh và toàn phần, thể tích<br>của hình hộp chữ nhật và hình<br>lập phương.<br>- Tính được diện tích hình tròn,<br>hình vuông, hình tam giác,<br>hình thang liên quan bài toán<br>có yếu tố hình học. | Số câu  | 2   |   | 1   |  | 2         | 3   | 2 |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Số điểm | 1   |   | 0,5 |  | 3         | 1,5 | 3 |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Câu số  | 2,8 |   | 3   |  | 10,<br>11 |     |   |
| Xác suất<br>thống kê   | Thống kê số liệu                                                                                                                                                                                                                     | Số câu  | 1   |   |     |  |           | 1   |   |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Số điểm | 0,5 |   |     |  |           | 0,5 |   |
|                        |                                                                                                                                                                                                                                      | Câu số  | 7   |   |     |  |           |     |   |
| Tổng số câu            |                                                                                                                                                                                                                                      | Số câu  | 5   | 1 | 3   |  | 3         | 8   | 4 |
| Tổng số điểm           |                                                                                                                                                                                                                                      | Số điểm | 2,5 | 2 | 1,5 |  | 4         | 4   | 6 |